TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN MỸ** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM - ST
Ngày 13 tháng 01 năm 2025
"*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Nhiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Thanh và ông Lê Xuân Thuật.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Thơ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2019/TLST-KDTM ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 và các Quyết định hoãn phiên toà, Quyết định tạm ngừng phiên toà, Thông báo tiếp tục xét xử; giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Ngân hàng TMCP Đ1;

Địa chỉ: T H - H - Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: **ông Phan Đức T** – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Vắng mặt

Người được ủy quyền:

1. **Ông Nguyễn Danh T1** – Chức vụ: Giám đốc trung tâm xử lý nợ (theo Văn bản ủy quyền 23/10/2019); Vắng mặt

2. Ông Phạm Anh H, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh B (theo quyết định ủy quyền số 508/QĐ-BIDV.CG ngày 11/07/2024). Có mặt

- Người được ông H ủy quyền lại: Ông Lưu Văn H1, ông Nguyễn Tiến Đ, ông Nguyễn Phương V, ông Bùi Mạnh T2 (theo Quyết định số 13769/QĐ-BIDV ngày 29/08/2023). Đều có mặt

*** Bị đơn**: Công ty TNHH S1;

Trụ sở: Thôn Y, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hữu C - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ thường trú: Số A, ngách G ngõ B M, tổ A, phường M, quận H, Hà Nội. (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09/5/2024).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị T3, sinh năm: 1986; Địa chỉ: B, T, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội. (Giấy uỷ quyền ngày 19/12/2024). (có mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:

1. Ông Vũ Hữu C, sinh năm: 1969; (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thu H2, sinh năm: 1976; (vắng mặt)

Đều địa chỉ thường trú: Số A, ngách G ngõ B M, tổ A, phường M, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà H2: Bà Vũ Thị T3, sinh năm: 1986. Địa chỉ: B, T, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội. (có mặt)

3. Ông Nguyễn Đức T4, sinh năm: 1979; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 153 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội

4. Bà Nguyễn Bích V1, sinh năm: 1984; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A phố Đ, phường Đ, quận B, Hà Nội; Số H phố Đ, phường Đ, quận B, Hà Nội và số 14B ngõ F, V, phường K, quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T4, bà V1: Bà Vũ Thị T3, sinh năm: 1986. Địa chỉ: B601 T, P, T, huyện T, Hà Nội; Tổ dân phố số E phường T, quận H, Hà Nội và bà Vũ Thị Tuyết N. Địa chỉ: Số A N, phường Đ, quận B, Hà Nội. (Giấy uỷ quyền ngày 03/6/2021 và giấy uỷ quyền ngày 13/6/2022). (bà T3 có mặt, bà N vắng mặt).

5. Công ty TNHH Một thành viên Q - Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Q - Xí nghiệp Q. Người đại diện: Ông Đặng Sỹ V2 - Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Q. Địa chỉ: Số A B, quận H, Hà Nội. (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1982; địa chỉ: Số H, Đ, Đ, B, Hà Nội. (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trên cơ sở đề nghị vay vốn của Công ty TNHH S1 nên giữa Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh C2 (tên gọi tắt B) và Công ty TNHH S1 đã ký kết 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức cụ thể:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐTDHM ngày 22 tháng 8 năm 2012 với số tiền cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng, mục đích vay Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, hạn mức có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 30/6/2013; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30 tháng 8 năm 2013 với số tiền cho vay tối đa là 180.000.000.000 đồng, mục đích vay Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, hạn mức rút vốn của Hợp đồng đến hết ngày 30/6/2014; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ.

Trong thời gian từ ngày 06 tháng 12 năm 2012 đến ngày 11 tháng 4 năm 2014, B đã giải ngân cho Công ty TNHH S1 50 Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền gốc vay là 206.760.461.828 đồng cụ thể:

1. Ngày 14/12/2012 số tiền giải ngân là 9.979.721.860 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 14/12/2012 đến ngày 14/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

2. Ngày 13/12/2012 số tiền giải ngân là 881.810.192 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 13/12/2012 đến ngày 13/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

3. Ngày 06/12/2012 số tiền giải ngân là 12.185.112.410 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 06/12/2012 đến ngày 06/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

4. Ngày 26/06/2013 số tiền giải ngân là 5.000.289.800 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 26/6/2013 đến ngày 26/5/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

5. Ngày 26/6/2013 số tiền giải ngân là 2.303.840.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 26/6/2013 đến ngày 26/5/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

6. Ngày 07/6/2013 số tiền giải ngân là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 07/6/2013 đến ngày 07/3/2014; lãi suất vay trong hạn 12,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

7. Ngày 24/5/2013 số tiền giải ngân là 1.700.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 24/5/2013 đến ngày 24/02/2014; lãi suất vay trong hạn 12,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

8. Ngày 23/5/2013 số tiền giải ngân là 7.201.249.236 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 23/5/2013 đến ngày 23/02/2014; lãi suất vay trong hạn 12,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

9. Ngày 22/5/2013 số tiền giải ngân là 11.022.048.400 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 22/5/2013 đến ngày 22/02/2014; lãi suất vay trong hạn 12,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

10. Ngày 22/5/2013 số tiền giải ngân là 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 22/5/2013 đến ngày 22/02/2014; lãi suất vay trong hạn 12,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

11. Ngày 06/02/2013 số tiền giải ngân là 9.172.204.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 06/02/2013 đến ngày 06/01/2014; lãi suất vay trong hạn 13%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

12. Ngày 04/02/2013 số tiền giải ngân là 1.611.805.601 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 04/02/2013 đến ngày 04/01/2014; lãi suất vay trong hạn 13%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

13. Ngày 28/01/2013 số tiền giải ngân là 7.663.221.337 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 28/01/2013 đến ngày 28/12/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

14. Ngày 22/01/2013 số tiền giải ngân là 5.178.655.415 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 22/01/2013 đến ngày 22/12/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

15. Ngày 22/01/2013 số tiền giải ngân là 3.837.670.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 22/01/2013 đến ngày 22/12/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

16. Ngày 21/01/2013 số tiền giải ngân là 6.108.656.730 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 21/01/2013 đến ngày 21/12/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

17. Ngày 09/01/2013 số tiền giải ngân là 20.030.144.112 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 09/01/2013 đến ngày 09/12/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

18. Ngày 09/01/2013 số tiền giải ngân là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 09/01/2013 đến ngày 09/12/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

19. Ngày 30/12/2012 số tiền giải ngân là 1.200.119.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 30/12/2012 đến ngày 30/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

20. Ngày 29/12/2012 số tiền giải ngân là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 29/12/2012 đến ngày 29/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

21. Ngày 29/12/2012 số tiền giải ngân là 8.005.605.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 29/12/2012 đến ngày 29/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

22. Ngày 26/12/2012 số tiền giải ngân là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 26/12/2012 đến ngày 26/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

23. Ngày 12/12/2012 số tiền giải ngân là 7.012.222.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 12/12/2012 đến ngày 12/11/2013; lãi suất vay trong hạn 13,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

24. Ngày 21/10/2013 số tiền giải ngân là 3.589.861.370 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 21/10/2013 đến ngày 21/7/2024; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

25. Ngày 17/10/2013 số tiền giải ngân là 5.460.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 17/10/2013 đến ngày 17/7/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

26. Ngày 15/10/2013 số tiền giải ngân là 5.013.789.825 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 15/10/2013 đến ngày 15/7/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

27. Ngày 07/10/2013 số tiền giải ngân là 10.008.007.617 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 07/10/2013 đến ngày 07/7/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

28. Ngày 14/10/2013 số tiền giải ngân là 6.700.000.000 đồng, thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày 14/10/2013 đến ngày 14/07/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

29. Ngày 11/4/2014 số tiền giải ngân là 358.439.466 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 11/4/2014 đến ngày 11/3/2015; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần, ngày điều chỉnh là ngày 15 của tháng điều chỉnh.

30. Ngày 08/4/2014 số tiền giải ngân là 300.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 08/4/2014 đến ngày 08/3/2015; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần, ngày điều chỉnh là ngày 15 của tháng điều chỉnh.

31. Ngày 02/4/2014 số tiền giải ngân là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 02/4/2014 đến ngày 02/3/2015; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần, ngày điều chỉnh là ngày 15 của tháng điều chỉnh.

32. Ngày 20/3/2014 số tiền giải ngân là 560.606.151 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 20/3/2014 đến ngày 20/2/2015; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

33. Ngày 12/5/2014 số tiền giải ngân là 232.642.410 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 12/3/2014 đến ngày 12/2/2015; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

34. Ngày 24/2/2014 số tiền giải ngân là 792.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 24/2/2014 đến ngày 24/1/2015; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

35. Ngày 31/12/2013 số tiền giải ngân là 550.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 31/12/2013 đến ngày 30/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

36. Ngày 30/12/2013 số tiền giải ngân là 550.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 30/12/2013 đến ngày 30/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

37. Ngày 27/12/2013 số tiền giải ngân là 300.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 27/12/2013 đến ngày 27/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

38. Ngày 27/12/2013 số tiền giải ngân là 187.290.004 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 27/12/2013 đến ngày 27/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

39. Ngày 27/12/2013 số tiền giải ngân là 282.711.429 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 27/12/2013 đến ngày 27/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

40. Ngày 25/12/2013 số tiền giải ngân là 600.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 25/12/2013 đến ngày 25/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

41. Ngày 24/12/2013 số tiền giải ngân là 668.664.165 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 24/12/2013 đến ngày 24/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

42. Ngày 18/12/2013 số tiền giải ngân là 700.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 18/12/2013 đến ngày 18/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

43. Ngày 17/12/2013 số tiền giải ngân là 900.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 17/12/2013 đến ngày 17/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

44. Ngày 11/12/2013 số tiền giải ngân là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 11/12/2013 đến ngày 11/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

45. Ngày 05/12/2013 số tiền giải ngân là 5.200.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 05/12/2013 đến ngày 05/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

46. Ngày 03/12/2013 số tiền giải ngân là 297.577.500 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 03/12/2013 đến ngày 03/11/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

47. Ngày 21/11/2013 số tiền giải ngân là 1.800.000.000đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 21/11/2013 đến ngày 21/10/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

48. Ngày 08/11/2013 số tiền giải ngân là 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 08/11/2013 đến ngày 08/10/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

49. Ngày 28/10/2013 số tiền giải ngân là 12.950.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 28/10/2013 đến ngày 28/09/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

50. Ngày 21/10/2013 số tiền giải ngân là 4.064.496.798 đồng, thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày 21/10/2013 đến ngày 21/7/2014; lãi suất vay trong hạn 11,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

Để bảo đảm cho các Hợp đồng tín dụng trên: Công ty TNHH S1 và các bên thứ 3 đã thế chấp tài sản sau:

1. Quyền sử dụng thửa số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích 58.3 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 16.PH.2006/88.2006.QĐUB do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006. Hợp đồng thế chấp số công chứng 554.2007/HĐTC ngày 15/08/2007. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, bà Nguyễn Bích V1.

2. Quyền sử dụng thửa số 3131^1 /1F tờ bản đồ số I.18- Lập 1956 diện tích 19 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003. Hợp

đồng thế chấp số công chứng 2579.2009/HĐTC ngày 28/04/2009. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, ông Nguyễn Đức T4 và bà Nguyễn Bích V1.

3. Các máy đánh bóng, dập xoắn, dập đốt trục thép; Máy cuộn thép KGI 40-70; Máy lốc góc, trục cán thép, máy hàn và máy mài theo 03 hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 8 tháng 6 năm 2007; số 02/2007/HĐTC ngày 19 tháng 6 năm 2007; số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 6 năm 2008. Chủ sở hữu: Công ty TNHH S1. Cụ thể như sau:

I. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2007/HĐTC ngày 08/6/2007:

STT	Loại tài sản	Số lượng
01	Máy đánh bóng ống thép	01 bộ
02	Máy dập xoắn ống thép không gỉ	01 bộ
03	Máy dập đốt trúc ống thép không gỉ	02 bộ

II. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 19/6/2007:

Số thứ tự	Loại tài sản	Số lượng
01	Máy cuốn ống thép không gỉ 40 (máy lốc)	02 bộ
02	Máy cuốn ống thép không gỉ 70 (máy lốc)	02 bộ
03	Máy đánh bóng ống thép không gỉ (máy lốc)	02 bộ
04	Máy hàn (Lepao Tig Star 580	05 bộ

III. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008/HĐTC ngày 16/6/2008:

Số thứ tự	Loại tài sản	Số lượng
01	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ	
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC40:10x20	1

-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40:30x60	1
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40:10x60	2
-	Máy lốc góc thép không gỉ và phụ tùng kèm theo	1
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 9.5	1
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 12.7	2
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 15.9	2
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 19	2
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 22.2	2
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 25.2	1
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 27.2	1
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 48.6	1
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 57.3	1
02	Phụ tùng của máy cán thép	
-	Trục cán thép: 540 MMx600MM	4
-	Trục cán thép: 680 MMx850MM	3
-	Máy đo độ dày –Model ACM1021	2
-	Trục thu quận	4
03	Máy hàn Plasma 500cw includinh 3RT chiler	1
04	Máy mài trục cán thép loại đặt cố định: Model: M1332B/1500 chạy điện 380/50Hz/3Ph	1

05	Máy hàn (LEPAO TIG 580) và phụ kiện kèm theo	7
06	Chi tiết khuôn cán ống thép không gỉ: dùng cho máy lốc ống thép không gỉ	1
07	Máy hàn TIG -500A	3
08	Máy đánh bóng cuốn thép không gỉ 13M96	1
09	Máy lốc ống thép không gỉ	
-	Máy lốc thép không gỉ: Model ZG40	3
-	Máy lốc thép không gỉ: Model ZG70	2
10	Máy mài trụ cán thép Model: MC1332/3000-H	1

Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty đã trả cho B tổng số tiền là 59.039.528.383 đồng, trong đó: Nợ gốc 41.875.745.150 đồng; Nợ lãi: 17.163.783.233 đồng. Toàn bộ dư nợ trên đã chuyển nợ quá hạn từ 31 tháng 3 năm 2015.

Tính đến ngày 13/01/2025, tổng dư nợ của Công ty TNHH S1 tại B – Chi nhánh C2 số tiền là 480,286,984,630 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi đồng)*. Trong đó nợ gốc số tiền là 164.884.716.678 đồng, nợ lãi trong hạn số tiền là 224.306.738.155 đồng, nợ lãi quá hạn số tiền là 91,095,529,797 đồng

Trong quá trình quan hệ tín dụng, Ngân hàng đã nhiều lần tạo điều kiện hỗ trợ Công ty khi Công ty gặp khó khăn. Ngân hàng cũng nhiều lần làm việc với bên bảo đảm để đưa ra các phương án xử lý tài sản đảm bảo để trả nợ ngân hàng. Tuy nhiên Công ty không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ; Bên bảo đảm đã không hợp tác trong việc xử lý tài sản đảm bảo, không bàn giao tài sản để Ngân hàng xử lý phát mại thu hồi nợ.

Để đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng. Nguyên đơn (Ngân hàng) đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Bị đơn Công ty TNHH S1 (Công ty) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ1 toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày 16 tháng 6 năm 2021 là **375.846.734.672** đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 164.884.716.678 đồng; Nợ lãi trong hạn là: 154.679.904.772 đồng; Nợ lãi quá hạn là: 56.282.113.222 đồng

và phần lãi vay, phí phạt chậm trả kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2021 đến ngày Công ty TNHH S1 hoàn tất nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng.

2. Trường hợp Công ty TNHH S1 không trả hoặc trả không đầy đủ khoản nợ, Ngân hàng yêu cầu phát mại các tài sản thế chấp của bị đơn và của bên thứ ba tại B-Chi nhánh C2 đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính của Bị đơn để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Bị đơn là:

2.1. Quyền sử dụng thửa số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích 58.3 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 16.PH.2006/88.2006.QĐUB do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006. Hợp đồng thế chấp số công chứng 554.2007/HĐTC ngày 15/08/2007. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, bà Nguyễn Bích V1.

2.2. Quyền sử dụng thửa số 3131^1 /1F tờ bản đồ số I.18- Lập 1956 diện tích 19 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003. Hợp đồng thế chấp số công chứng 2579.2009/HĐTC ngày 28/04/2009. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, ông Nguyễn Đức T4 và bà Nguyễn Bích V1.

2.3. Các máy đánh bóng, dập xoắn, dập đốt trục thép; Máy cuộn thép KGI 40-70; Máy lốc góc, trục cán thép, máy hàn và máy mài theo 03 hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 8 tháng 6 năm 2007; số 02/2007/HĐTC ngày 19 tháng 6 năm 2007; số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 6 năm 2008. Chủ sở hữu: Công ty TNHH S1.

Bị đơn Công ty TNHH S1 do Người đại diện theo ủy quyền bà Vũ Thị T3 trình bày: Bị đơn Công ty TNHH S1 công nhận về việc hợp đồng tín dụng, về tài sản thế chấp và quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ, công nhận số nợ gốc và tiền lãi, mức lãi suất quá hạn như B trình bày là đúng, bị đơn nhất trí trả nợ, tuy nhiên xin được trả nợ dần, trường hợp Công ty không trả được nợ thì cũng nhất trí để B phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ, đối với tài sản đảm bảo là hai thửa đất ở Phố H do có liên quan đến tài sản của bên thứ ba nên bị đơn đề nghị nguyên đơn cho quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng lại tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, ông Nguyễn Đức T4, bà Nguyễn Bích V1 do người đại diện theo uỷ quyền của ông C, bà H2 là bà Vũ Thị T3 và người đại diện theo uỷ quyền của ông T4, bà V1 là bà Vũ Thị Tuyết N trình bày: Thửa đất số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích thế

chấp 58,30m^2. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16.PH.2006/88.2006.QĐUB, do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006) Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, bà Nguyễn Bích V1 và thửa đất số 313/1F tờ bản đồ số I.18 diện tích thế chấp 19m^2. (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003). Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, ông Nguyễn Đức T4 và bà Nguyễn Bích V1. Đều là tài sản của bên thứ ba đứng ra thế chấp cho Công ty TNHH S1 vay vốn tại Ngân hàng. Hiện nay trên hai thửa đất này có xây dựng công trình sang bao trùm cả phần đất của Xí nghiệp Q, không những vậy ngày 6/12/2023 phía bà H2, ông C, ông T4, bà V1 có cho bên thứ ba là anh Nguyễn Anh T5 thuê lại hai thửa đất này để mở cửa hàng và anh T5 có sửa sang lại cửa hàng nên khi phát mại đề nghị nguyên đơn cho chủ tài sản có quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng lại tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH một thành viên Q1 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Q - Xí nghiệp Q tại Văn bản số 130 ngày 04/3/2021 trình bày: Biển nhà số A phố H, phường P, quận H, Hà Nội. Công ty K đã ký hợp đồng thuê nhà cho hộ ông Đỗ Trọng C1, số 6609 ngày 22/11/1994 tại diện tích 15m^2 tầng 1 cấp 4 (phía trong). Năm 2003 ông Đỗ Trọng C1, bà Nguyễn Thị L đã mua nhà theo Nghị định số 61/CP. Ngoài phần diện tích ký hợp đồng nêu trên, các phần diện tích phụ: lối đi, sân, bếp, xí tăm (khoảng 69,5m^2) là phần diện tích sử dụng chung cho các hộ dân tại biển số nhà A phố H, phường P, quận H, Hà Nội. Xí nghiệp Q xin vắng mặt tại phiên toà.

Ông Nguyễn Tuấn A trình bày: Ngày 16/12/2024 ông có ký hợp đồng thuê nhà ở với ông C, bà H2, ông T4 và bà V1, mục đích để ở và kinh doanh, quá trình sử dụng ông có sửa sang nhà cửa hết 300.000.000đồng, ông không yêu cầu đề nghị gì chỉ đề nghị Tòa án khi phát mại thì ưu tiên ông hoặc chủ sử dụng đất được lấy lại để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2024 đã xác định:

1. Thửa đất số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích thế chấp 58,30m^2. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16.PH.2006/88.2006.QĐUB, do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006). Đo hiện trạng là 58,30m^2. Địa chỉ số nhà A phố H, phường P, quận H, Hà Nội được thể hiện ở 2 vị trí: Vị trí số 1 (diện tích 48,2m^2) Tài sản trên đất: Nhà gạch 2 tầng mái lợp tôn diện tích 22m^2 và phần sân đã lợp mái tôn diện tích 26,2 m^2, sửa chữa năm 2024. Vị trí số 2 (diện tích 10,1m^2) Tài sản trên đất: Một phần

nhà 3 tầng diện tích 10,1m^2 sửa chữa năm 2024. Phần đất sử dụng chung của vị trí số 1 và vị trí số 2 là 63m^2.

2. Thửa đất số 313/1F tờ bản đồ số I.18 diện tích thế chấp 19m^2. (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003). Đo hiện trạng 19 m^2. Địa chỉ số nhà A phố H, phường P, quận H, Hà Nội. Tài sản trên đất: Một phần nhà gạch 3 tầng mái lợp tôn diện tích xây dựng 19m^2, sửa chữa năm 2024.

Kết quả định giá tài sản cụ thể:

* Thửa đất số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích thế chấp 58,30m^2. (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16.PH.2006/88.2006.QĐUB, do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006). Đo hiện trạng là 58,30m^2. Địa chỉ số nhà A phố H, phường P, quận H, Hà Nội trị giá 9.182.250.000 đồng. Tài sản trên đất: Nhà gạch 2 tầng mái lợp tôn diện tích 22m^2 và phần sân đã lợp mái tôn diện tích 26,2 m^2, sửa chữa năm 2024 trị giá 195.888.000 đồng; S đã lợp mái và làm vách trị giá 75.927.600 đồng; Nhà 3 tầng (1 phần) trị giá 134.895.600 đồng.

* Thửa đất số 313/1F tờ bản đồ số I.18 diện tích thế chấp 19m^2. (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003). Đo hiện trạng 19 m^2. Địa chỉ số nhà A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội trị giá 2.969.700.000 đồng. Tài sản trên đất: Một phần nhà gạch 3 tầng mái lợp tôn sửa chữa năm 2024 trị giá 253.764.000 đồng.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trên và đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty TNHH S1 phải trả cho B tính đến ngày 13/01/2025, tổng số tiền là 480,286,984,630 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi đồng)*. Trong đó nợ gốc số tiền là 164.884.716.678 đồng, nợ lãi trong hạn số tiền là 224.306.738.155 đồng, nợ lãi quá hạn số tiền là 91,095,529,797 đồng, số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 14/01/2025 đến khi Công ty TNHH S1 hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp không trả được nợ thì đề nghị cho phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ thì Công ty phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ Ngân hàng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Nhất trí về số tiền gốc, lãi và nhất trí trả nợ, nhất trí phát mại trong trường hợp pháp mại đề nghị ưu tiên cho chủ tài sản là ông C, bà H2, ông T4, bà V1 hoặc người liên quan đang sử dụng tài sản.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Vũ Thị T3 trình bày: Việc Ngân hàng trình bày về quá trình vay mượn và thế chấp tài sản cũng như số tiền gốc, lãi, lãi quá hạn tính đến ngày 13/01/2015, việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ là đúng, phía Công ty nhất trí trả nợ Ngân hàng, tuy nhiên do hiện nay Công ty đang khó khăn nên xin Ngân hàng xem xét miễn cho Công ty số tiền lãi. Các tài sản thế chấp Công ty có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, khi phát mại đề nghị ưu tiên cho chủ sở hữu tài sản hoặc ưu tiên người thứ ba được mua lại tài sản thế chấp.

- Đại diện theo uỷ quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T3 trình bày: Tài sản thế chấp đã có sự thay đổi, nhà và công trình trên đất được xây dựng bao trùm cả phần đất của Xí nghiệp Q nên đề nghị phía nguyên đơn cho chủ tài sản có quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng lại tài sản.

- Đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn có ý kiến không nhất trí với ý kiến của bà T3 về việc xin miễn số tiền lãi.

Phía các đương sự không có ý kiến gì về kết quả thẩm định và định giá tài sản cả.

Quan điểm của Đại diện VKSND huyện Yên Mỹ xác định toàn bộ quá trình giải quyết, điều tra, xác minh vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử về cơ bản đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Về phía các đương sự đã cơ bản chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Xác định yêu cầu khởi kiện của B là có cơ sở chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP Đ1 khởi kiện buộc Công ty TNHH S1 mà đại diện theo pháp luật là ông Vũ Hữu C phải thanh toán trả số tiền gốc, lãi đã vay của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng nên đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp này là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, Công ty TNHH S1 có trụ sở trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại thôn Y, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên nên

thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ theo Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông C, bà H2; ông T4, bà V1 đều vắng mặt nhưng đều có người đại diện theo uỷ quyền có mặt, Người đại diện của Công ty TNHH một thành viên Q1 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Q - Xí nghiệp Q và anh T5 đều vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐTDHM ngày 22 tháng 8 năm 2012 với số tiền cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30 tháng 8 năm 2013 với số tiền cho vay tối đa là 180.000.000.000 đồng. Trong thời gian từ 06 tháng 12 năm 2012 đến ngày 11 tháng 4 năm 2014, B đã giải ngân bằng 50 Giấy đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng tín dụng cụ thể với tổng số tiền gốc là 206.760.461.828 đồng cho Công ty TNHH S1.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc ký kết và thực hiện các hợp đồng tín dụng trên giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật. Liên quan đến khoản nợ cả Ngân hàng TMCP Đ1 và Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH S1 đều xác định số tiền gốc và lãi, cách tính lãi, mức lãi suất và thời hạn trả như Ngân hàng TMCP Đ1 trình bày là đúng. Tính đến ngày 13/01/2025, Công ty TNHH S1 còn nợ B tổng số tiền là 480,286,984,630 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi đồng)*. Trong đó số tiền nợ gốc là 164.884.716.678 đồng (*Một trăm sáu mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng*), số tiền nợ lãi trong hạn là 224.306.738.155 đồng (*Hai trăm hai mươi bốn tỷ ba trăm linh sáu triệu bẩy trăm ba mươi tám nghìn một trăm năm mươi lăm đồng*), nợ lãi quá hạn số tiền là 91,095,529,797 đồng (*Chín mươi một tỷ không trăm chín mươi năm triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng*). Do đó Ngân hàng TMCP Đ1 yêu cầu Công ty TNHH S1 phải trả ngay một lần toàn bộ số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét về hợp đồng thế chấp tài sản gồm: Các Hợp đồng thế chấp tài sản số 554.2007/HĐTC ngày 15/8/2007; số 2579.2009/HĐTC ngày 28/4/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng; số 01/2007/HĐTC; số 02/2007/HĐTC; số 01/2008/HĐTC . Các tài sản thế chấp gồm:

1. Quyền sử dụng thửa số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích 58.3 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 16.PH.2006/88.2006.QĐUB do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006. Hợp đồng thế chấp số công chứng 554.2007/HĐTC ngày 15/08/2007. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, bà Nguyễn Bích V1.

2. Quyền sử dụng thửa số 3131^1 /1F tờ bản đồ số I.18- Lập 1956 diện tích 19 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003. Hợp đồng thế chấp số công chứng 2579.2009/HĐTC ngày 28/04/2009. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, ông Nguyễn Đức T4 và bà Nguyễn Bích V1.

3. Các máy đánh bóng, dập xoắn, dập đốt trục thép; Máy cuộn thép KGI 40-70; Máy lốc góc, trục cán thép, máy hàn và máy mài theo 03 hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 8 tháng 6 năm 2007; số 02/2007/HĐTC ngày 19 tháng 6 năm 2007; số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 6 năm 2008. Chủ sở hữu: Công ty TNHH S1.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Các đương sự đều xác định việc ký kết các hợp đồng thế chấp hoàn toàn tự nguyện, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông C, bà H2; của vợ chồng ông T4, bà V1, của Công ty TNHH S1 được cấp các giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm hợp pháp. Do đó hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. B yêu cầu TAND huyện Yên Mỹ giải quyết nếu Công ty TNHH S1 không trả hoặc trả nợ không đầy đủ khoản nợ cho B thì B có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản đã thế chấp cho B để thu hồi nợ là có cơ sở chấp nhận.

Xét quan điểm của Công ty TNHH một thành viên Q1 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Q - Xí nghiệp Q về các phần diện tích phụ: lối đi, sân, bếp, xí tăm (khoảng 69,5m^2) là phần diện tích sử dụng chung cho các hộ dân tại biển số nhà A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội. Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định được phần diện tích sử dụng chung, khi phát mại tài sản thế chấp phải xem xét đến diện tích sử dụng chung này đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.

Về quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng lại tài sản thế chấp: Khi bị đơn không thanh toán nợ cho nguyên đơn, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu thi hành án phát mại tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Chủ tài sản có quyền ưu tiên nhận

chuyển nhượng lại tài sản theo quy định của Công văn số 206/TANDTC-PC ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân tối cao.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Công ty TNHH S1 phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định;

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí B đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ các Điều 280, 292, 293, 295, 298, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 351, 463, 466, 468, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 và 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng. Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ1.

2. Buộc Công ty TNHH S1 đại diện theo pháp luật là ông Vũ Hữu C phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 đến ngày 13/01/2025 tổng số tiền là 480,286,984,630 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm ba mươi đồng)*. Trong đó số tiền nợ gốc là 164.884.716.678 đồng (*Một trăm sáu mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng*), số tiền nợ lãi trong hạn là 224.306.738.155 đồng (*Hai trăm hai mươi bốn tỷ ba trăm linh sáu triệu bẩy trăm ba mươi tám nghìn một trăm năm mươi lăm đồng*), nợ lãi quá hạn số tiền là 91,095,529,797 đồng (*Chín mươi một tỷ không trăm chín mươi năm triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ trên, Công ty TNHH S1 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận được quy định trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDHM ngày 22/08/2012 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/08/2013 cùng các Giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể.

3. Trong trường hợp Công ty TNHH S1 đại diện theo pháp luật là ông Vũ Hữu C không thực hiện trả ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ1 số tiền nêu

trên, thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ1, được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ gồm:

3.1. Quyền sử dụng thửa số 90 (1f) tờ bản đồ số 6H-II-35 diện tích 58.3 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 337351, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 16.PH.2006/88.2006.QĐUB do UBND quận H cấp ngày 13/6/2006. Hợp đồng thế chấp số công chứng 554.2007/HĐTC ngày 15/08/2007. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, bà Nguyễn Bích V1.

3.2. Quyền sử dụng thửa số 3131^1/1F tờ bản đồ số I.18- Lập 1956 diện tích 19 m^2 đất và nhà ở tại A Phố H, phường P, quận H, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10107075392, hồ sơ gốc số 8883.2003/3391.2003.QĐUB do UBND thành phố H cấp ngày 16/6/2003. Hợp đồng thế chấp số công chứng 2579.2009/HĐTC ngày 28/04/2009. Chủ tài sản là: ông Vũ Hữu C, bà Nguyễn Thu H2, ông Nguyễn Đức T4 và bà Nguyễn Bích V1.

3.3. Các máy đánh bóng, dập xoắn, dập đốt trục thép; Máy cuộn thép KGI 40-70; Máy lốc góc, trục cán thép, máy hàn và máy mài theo 03 hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 8 tháng 6 năm 2007; số 02/2007/HĐTC ngày 19 tháng 6 năm 2007; số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 6 năm 2008. Chủ sở hữu: Công ty TNHH S1, tính đến ngày xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 7 năm 2020.

I. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2007/HĐTC ngày 8/6/2007:

STT	Loại tài sản	Số lượng	Chất lượng
01	Máy đánh bóng ống thép	01 bộ	Cũ
02	Máy dập xoắn ống thép không gỉ	01 bộ	Cũ
03	Máy dập đốt trúc ống thép không gỉ	02 bộ	Cũ

II. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/HĐTC ngày 19/6/2007:

STT	Loại tài sản	Số lượng	Chất lượng
01	Máy cuốn ống thép không gỉ 40 (máy lốc)	02 bộ	Cũ
02	Máy cuốn ống thép không gỉ 70 (máy lốc)	02 bộ	Cũ
03	Máy đánh bóng ống thép không gỉ (máy lốc)	02 bộ	Cũ
04	Máy hàn (Lepao Tig Star 580	05 bộ	Cũ

III. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2008/HĐTC ngày 16/6/2008:

STT	Loại tài sản	Số lượng	Chất lượng
01	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ		
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC40:10x20	1	Cũ

-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40:30x60	1	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40:10x60	2	Cũ
-	Máy lốc góc thép không gỉ và phụ tùng kèm theo	1	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 9.5	1	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 12.7	2	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 15.9	2	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 19	2	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 22.2	2	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 25.2	1	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 27.2	1	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 48.6	1	Cũ
-	Khuôn dùng cho máy cán thép không gỉ YC 40: phi 57.3	1	Cũ
02	Phụ tùng của máy cán thép		Cũ
-	Trục cán thép: 540 MMx600MM	4	Cũ
-	Trục cán thép: 680 MMx850MM	3	Cũ
-	Máy đo độ dày –Model ACM1021	2	Cũ
-	Trục thu quận	4	Cũ
03	Máy hàn Plasma 500cw includinh 3RT chiler	1	Cũ
04	Máy mài trục cán thép loại đặt cố định: Model: M1332B/1500 chạy điện 380/50Hz/3Ph	1	Cũ
05	Máy hàn (LEPAO TIG 580) và phụ kiện kèm theo	7	Cũ

06	Chi tiết khuôn cán ống thép không gỉ: dùng cho máy lốc ống thép không gỉ	1	Cũ
07	Máy hàn TIG -500A	3	Cũ
08	Máy đánh bóng cuốn thép không gỉ 13M96	1	Cũ
09	Máy lốc ống thép không gỉ		Cũ
-	Máy lốc thép không gỉ: Model ZG40	3	Cũ
-	Máy lốc thép không gỉ: Model ZG70	2	Cũ
10	Máy mài trụ cán thép Model: MC1332/3000-H	1	Cũ

Trong trường hợp số tiền phát mại thu hồi từ tài sản thế chấp không đủ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 thì Công ty TNHH S1 đại diện theo pháp luật là ông Vũ Hữu C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

4. Về án phí :

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 số tiền 216.533.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003025 ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ.

- Buộc Công ty TNHH S1 phải chịu 588.286.984 đồng (*Năm trăm tám mươi tám triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bốn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản sao bản án.

** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Nhiên

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Yên Mỹ;*
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;*
- *Lưu: VT, hồ sơ.*